

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 489 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 22 tháng 10 năm 2018

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ  
trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 09/2015/TT-BNNPTNT ngày 03/3/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện điểm a, khoản 1, điều 6 Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020;

Căn cứ Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính quy định về cơ chế tài chính thực hiện Quyết định 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định chi tiết thực hiện Điểm b, Khoản 3, Điều 6 Quyết định số 50/QĐ/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 122/TTr-SNNPTNT ngày 12/9/2018,

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019, với những nội dung sau:**

### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

#### **1. Mục đích:**

- Hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh, chủ động nắm bắt nhu cầu thực tế của người chăn nuôi nông hộ, có phương án hỗ trợ phát triển sản xuất.

- Khuyến khích các hộ trực tiếp chăn nuôi nâng cao hiệu quả chăn nuôi, đưa chăn nuôi nông hộ vào kiểm soát về quy trình chăn nuôi, chất lượng con giống, vệ sinh phòng bệnh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường chăn nuôi.

## **2. Yêu cầu:**

- Thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ đúng đối tượng; công khai danh sách các đối tượng được hưởng hỗ trợ đến từng xã, thôn; thường xuyên kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách tại địa phương.

- Chủ động kiểm soát và khống chế được các dịch bệnh nguy hiểm trên động vật, giảm thiểu thiệt hại do dịch bệnh gây ra, đảm bảo vệ sinh môi trường chăn nuôi và an toàn thực phẩm.

## **II. NỘI DUNG THỰC HIỆN**

**1. Địa bàn thực hiện:** 17/17 huyện, thị xã, thành phố

**2. Đối tượng, định mức hỗ trợ:** Thực hiện theo Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Gia Lai.

### **3. Các hạng mục hỗ trợ:**

**3.1. Hỗ trợ tinh, Nitor lông và dụng cụ:**

- Tinh bò: Sử dụng tinh đông lạnh các giống bò Brahman, Angus, Droughtmaster, BBB, Charolais.

- Tinh heo: Sử dụng tinh lỏng các giống heo Duroc, Pietrain, Landrace, Yorkshire.

- Nitor lông: 1 lít/liều tinh để bảo quản và vận chuyển tinh đông lạnh bò đi phối giống.

- Dụng cụ phối giống nhân tạo bò: 1 bộ/liều tinh.

**3.2. Hỗ trợ mua heo, bò đực giống bố mẹ:**

- Sử dụng các giống Duroc, Pietrain, Landrace, Yorkshire .

- Sử dụng các giống bò Brahman, Angus, Droughtmaster, BBB, Charolais.

**3.3. Hỗ trợ về xử lý chất thải chăn nuôi:** Sử dụng công nghệ hầm xây KT1, KT2 và hầm Composite được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận.

**3.4. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn cho các cá nhân về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc.**

**3.5. Hỗ trợ mua bình chứa Nitor lông để vận chuyển, bảo quản tinh.**

*(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*

**4. Nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2019:** 13.114.838.000 đồng (Mười ba tỷ, một trăm mười bốn triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn).

**4.1 Nguồn Trung ương:** Đề nghị Trung ương hỗ trợ địa phương 50% với số kinh phí là: 6.557.419.000 đồng (Sáu tỷ, năm trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm mười chín nghìn đồng chẵn) theo Khoản 2, Điều 3, Thông tư số 205/2015/TT-BTC ngày 23/12/2015 của Bộ Tài chính.

4.2. Nguồn địa phương: Ngân sách địa phương 50% là: 6.557.419.000 đồng (Sáu tỷ, năm trăm năm mươi bảy triệu, bốn trăm mười chín nghìn đồng chẵn), trong đó:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% tổng kinh phí thực hiện kế hoạch: 3.934.452.000 đồng (ba tỷ, chín trăm ba mươi bốn triệu, bốn trăm năm mươi hai nghìn đồng chẵn).

- Ngân sách cấp huyện hỗ trợ 20% tổng kinh phí thực hiện kế hoạch: 2.622.967.000 đồng (Hai tỷ, sáu trăm hai mươi hai triệu, chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng chẵn).

*(Chi tiết tại phụ lục 2 kèm theo)*

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện các nội dung kế hoạch theo đúng quy định.

- Chỉ đạo, giao nhiệm vụ cụ thể các đơn vị chuyên môn trực thuộc tổ chức thực hiện các nội dung của kế hoạch.

- Thường xuyên giám sát việc tổ chức thực hiện kế hoạch trên địa bàn tỉnh; kịp thời đề xuất, tháo gỡ những khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn tỉnh gửi về UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và PTNT để theo dõi (*báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 20/5; báo cáo năm gửi trước ngày 20/11*).

#### **2. Sở Tài chính**

- Căn cứ khả năng ngân sách và các nguồn tài chính khác, tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí để thực hiện kế hoạch có hiệu quả; hướng dẫn cơ chế tài chính và thanh, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo quy định.

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh đề nghị Bộ Tài chính hỗ trợ kinh phí cho tỉnh để triển khai thực hiện kế hoạch.

#### **3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kế hoạch hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ năm 2019 trên địa bàn để người dân được biết, đăng ký.

- Chỉ đạo UBND cấp xã xác định các đối tượng hộ nông dân trên địa bàn được thụ hưởng các nội dung hỗ trợ của kế hoạch; hướng dẫn các hộ viết đơn đăng ký và cam kết thực hiện việc hỗ trợ theo đúng quy định.

- Cử cán bộ theo dõi và tổng hợp nhu cầu đăng ký hàng tháng gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp chung trên toàn tỉnh;

- Theo dõi, chủ trì nghiệm thu kết quả thực hiện các nội dung được hỗ trợ của các hộ, gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

#### **4. Trách nhiệm của hộ chăn nuôi**

Chủ động làm đơn đăng ký hạng mục cần được hỗ trợ có xác nhận của UBND cấp xã, cam kết thực hiện các nội dung sau:

- Chăn nuôi bảo đảm vệ sinh phòng dịch, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái;

- Cam kết chăm sóc nuôi dưỡng và khai thác con đực giống ít nhất 24 tháng đối với heo và 48 tháng đối với trâu, bò; trừ trường hợp chết, loại thải hoặc thiên tai, dịch bệnh;

- Không sử dụng con đực heo, trâu, bò không đạt tiêu chuẩn để phối giống dịch vụ.

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính Phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



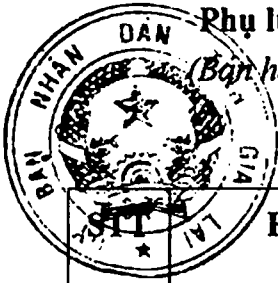
**Kha Thuyên**



**Phụ lục 1: Các hạng mục hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ năm 2019**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 10/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đ

TT	Địa phương	CÁC HẠNG MỤC HỖ TRỢ								
		Hỗ trợ tinh heo (liều)	Hỗ trợ tinh bò (liều)	Hỗ trợ Nito lỏng (lít)	Hỗ trợ dụng cụ phối giống (bộ)	Hỗ trợ heo đực giống (con)	Hỗ trợ bò đực giống (con)	Hỗ trợ xử lý chất thải Biogas (Công trình)	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn (người)	Hỗ trợ mua bình Ni tơ (cái)
1	TP.Pleiku	7.288	1.189	1.189	1.189	0	0	85	4	4
2	TX.An Khê	1.805	2.424	2.424	2.424	0	11	70	2	2
3	Đắk Pơ	767	2.881	2.881	2.881	2	8	6	2	2
4	Kbang	2.334	869	869	869	4	17	24	2	2
5	Kông Chro	1.062	3.231	3.231	3.231	2	33	11	4	4
6	Mang Yang	2.070	2.390	2.390	2.390	4	57	11	2	2
7	Đắk Đoa	4.467	1.741	1.741	1.741	8	19	25	2	2
8	Chư Păh	3.645	439	439	439	7	34	6	2	2
9	Ia Grai	2.977	450	450	450	6	23	51	2	2
10	Chư Prông	2.365	1.484	1.484	1.484	4	37	5	4	4
11	Chư Sê	3.831	1.095	1.095	1.095	7	26	42	2	2
12	Chư Puh	2.281	1.079	1.079	1.079	4	26	21	2	2
13	Đức Cơ	815	455	455	455	1	15	17	1	0
14	Ayun Pa	887	243	243	243	2	8	35	2	2
15	Phú Thiện	1.992	1.023	1.023	1.023	4	20	5	4	4
16	Ia Pa	3.196	469	469	469	6	55	9	4	4
17	Krông Pa	1.703	5.169	5.169	5.169	3	86	25	5	5
	<b>Tổng cộng</b>	<b>43.485</b>	<b>26.631</b>	<b>26.631</b>	<b>26.631</b>	<b>64</b>	<b>475</b>	<b>448</b>	<b>46</b>	<b>45</b>



**Phụ lục 2: Nhu cầu kinh phí thực hiện chăn nuôi nông hộ năm 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 489/QĐ/UBND ngày 22/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000đ

	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ phối giống nhân tạo đối với heo, bò</b>				<b>3.403.838</b>
1	Tinh lỏng heo	Liều	43.485	40	1.739.400
2	Tinh đông lạnh bò	Liều	26.631	34	905.454
3	Nitơ lỏng	Lít	26.631	25	665.775
4	Dụng cụ phối giống	Bộ	26.631	3,5	93.209
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ mua heo, bò đực giống</b>				<b>6.970.000</b>
1	Heo đực giống	Con	64	5.000	320.000
2	Bò đực giống	Con	475	14.000	6.650.000
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ về xử lý chất thải chăn nuôi</b>				<b>2.240.000</b>
1	Công trình Biogas	Công trình	448	5.000	2.240.000
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ đào tạo, tập huấn</b>				<b>501.000</b>
1	Hỗ trợ đào tạo dẫn tinh viên	Người	46	6.000	276.000
2	Hỗ trợ mua bình chứa Nitơ lỏng	Cái	45	5.000	225.000
	<b>Tổng số</b>				<b>13.114.838</b>

178